

NHỮNG BIẾN ĐỔI CƠ BẢN VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI Ở QUẢNG BÌNH DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP

CN. TRẦN THỊ DIỆU HỒNG

Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình

Lịch sử là dòng chảy vĩnh hằng, và mảnh đất Quảng Bình từ khởi nguyên cho đến ngày nay đã trải qua bao biến động, là vùng đất giao thoa, hội tụ của nhiều nền văn hóa, là vùng đất gắn liền với công cuộc mở cõi của cha ông, vùng đất đã gắn với vận mệnh của đất nước trong chiều dài của các cuộc chiến tranh thần thánh vĩ đại của dân tộc. Chính trên mảnh đất ấy đã chịu không biết bao đau thương bởi các thế lực thù trong giặc ngoài làm cho cuộc sống nhân dân lầm than, mất tự do, dân chủ,...kìm hãm nhân nhân trong vòng lạc hậu, tăm tối. Để làm sáng tỏ hơn nữa chính sách thống trị của thực dân Pháp đối với Quảng Bình và đã có lúc làm thay đổi “dòng chảy” lịch sử đối với quê hương, con người Quảng Bình, bài viết này tác giả muốn đề cập đến chính sách áp bức bóc lột của thực dân Pháp đối với Quảng Bình đã làm thay đổi cơ bản về chính trị - kinh tế - xã hội của tỉnh khi Pháp đến xâm lược.

I. Bối cảnh lịch sử của Việt Nam nói chung và Quảng Bình nói riêng trước khi thực dân Pháp đến xâm lược thế kỉ XIX

Quảng Bình là một bộ phận của nước Việt Nam thống nhất. Dưới các triều đại phong kiến, Quảng Bình cũng như các tỉnh khác, đặt dưới sự cai trị của nhà nước phong kiến. Nửa cuối thế kỉ XIX, ở nước ta, chế độ phong kiến nhà Nguyễn đã đi vào suy thoái, khủng hoảng. Chế độ phong kiến nhà Nguyễn được thành lập là do sự giúp đỡ của tư bản Pháp. Trong khi các triều đại trước, sự thay đổi của triều đại là dựa trên sự phát triển của của chế độ điền trang thái ấp, sự củng cố của chế độ phong kiến, sự lớn mạnh thêm của nhà nước phong kiến và động lực cuối cùng của sự thay đổi đó là phong trào nông dân, đã đưa đến một nền quân chủ phong kiến mới hơn trước, tiến bộ và tập trung hơn trước. Sự thống trị của nhà Nguyễn (Nguyễn Ánh) là sự thắng trận của tập đoàn phong kiến phản động có sự liên kết với tư bản Pháp và đã đánh đổ một chế độ tương đối tiến bộ để lập nên một chế độ biểu hiện quyền chuyên chính của tập đoàn phong kiến phản động. Do vậy, trong lòng nó đã xuất hiện mầm mống của sự suy vong. “Triều Nguyễn là vương triều phong kiến cuối cùng dựng lên bằng một cuộc chiến tranh phản cách mạng nhờ thế lực xâm lược của nước ngoài... Triều Nguyễn là vương triều tối phản động”¹. Một vương triều như thế, một tập đoàn phong kiến phản động cực đoan tất nhiên phải có in dấu thủ cụ, phản động trên ý thức mà nó sử dụng để làm vũ khí thống trị.

¹ *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1971, tr.336.

Sau khi chính quyền trung ương phong kiến tập quyền được thiết lập, nhà Nguyễn đã tập trung thực thi một số chính sách rất hà khắc: Luật lệ, thuế khóa, cướp đất,... Nhằm bãi bỏ tất cả những gì mà người dân đã giành được trước đó đều với mục đích bảo vệ giai cấp thống trị phong kiến. Nhiều tầng lớp xã hội đã bức xúc với triều đình phong kiến. Nhiều phong trào khởi nghĩa của nông dân nổ ra chống lại giai cấp phong kiến, làm cho trật tự phong kiến luôn bị rối loạn. Tài chính quốc gia vốn đã nhỏ nhen lại vô cùng kém khuyết bởi sự nghèo đói của nhân dân, bởi các cuộc chinh chiến liên miên, bởi sự lãng phí vô độ xa hoa của giai cấp thống trị, bởi công thương thấp kém... Được sự giúp đỡ ngấm ngấm của thực dân Pháp, nhà Nguyễn không dễ gì mà phủi tay trước hậu quả của sự “viện trợ” của thực dân Pháp, níu kéo bọn xâm lăng để duy trì địa vị thống trị phong kiến tàn tạ. Bên cạnh đó, triều đình phong kiến lại còn thẳng tay đàn áp, bóc lột người dân thậm tệ. Bộ máy thống trị của nhà Nguyễn từ thôn xã đến triều đình là một bộ máy thống trị của địa chủ - phong kiến cực kỳ sâu mọt, ngày càng yếu ớt, suy đốn và mục nát. Chính quyền thôn xã như Gia Long nói: “Nhà nước là góp làng xã lại mà thành, muốn trị nước thì phải sửa sang công việc ở làng xã”². Ruộng đất nhà nước phần lớn nắm giữ và tập trung trong tay giai cấp thống trị. Ruộng đất công dưới triều Nguyễn giảm sút do tổng lý, cường hào chiếm dụng. Nhà nước tăng cường thu thuế để tăng số thóc cho nhà nước lại đổ vào nông dân. Đến Tự Đức năm thứ 5, tình hình ruộng đất được Thượng thư Hà Duy Phiên tâu: “Ở tỉnh Quảng Bình thì công điền và tư điền so mức bằng nhau... về thuế lệ từ Quảng Bình trở vào Nam thì thuế ruộng tư điền và thuế ruộng công điền ngang nhau”³. Như vậy, tình trạng tranh chiếm đất diễn ra rất khốc liệt, ruộng đất tập trung trong tay địa chủ, nông dân bị cướp đất và thường xảy ra xung đột với cường hào địa chủ. Điều đó thể hiện sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn.

Chính quyền làng xã cũng tập trung trong tay hương chức hội tề. Việc cai trị quyền hành của nhà nước đứng đầu là vua đến quan và đến dân. Từ tỉnh xuống bộ máy quan lại nặng nề, lại được nhà nước trung ương phong kiến tập quyền nhà Nguyễn ưu ái trong việc cấp lộc điền cho quan đại thần, quý tộc rồi đến các tổng trấn, dưới là phủ, huyện, xã. Quyền thống trị của nhà vua là tuyệt đối. Dưới thời nhà Nguyễn, quyền lực, binh thế ngày càng sút kém bởi tư tưởng “trọng văn khinh võ”. Đã thế lại tăng điều động đi lính. Nhà có ba con thì phải cung cấp một lính, dân đinh mới đi là lính cơ, lính vệ, dân đi lính tuần thành, pháo thủ, thủy vệ. Ở huyện chiêu mộ lính làng. Nhưng khi có khởi nghĩa của nông dân nổ ra lại thiếu quân nên lại tăng cường bắt lính. Nếu ai mộ được nhiều quân thì có thể được làm suất đội và quản cơ. Tự Đức năm thứ 5 quân đội suy yếu nhất, vua nói: “Trị nước cần phải túc thực, túc binh; Hiện nay đồng tiền thì ít mà ngạch lính thì thiếu”⁴.

Về khoa học quân sự lại không được đào tạo bài bản. Sách binh cấm dân xem vì sợ dân làm loạn. Luyện tập quân sự cũng kém cỏi, trang bị vũ khí lạc hậu. Với chính sách “bế quan tỏa cảng” nên triều đình không mua vũ khí của nước ngoài để trang bị

² *Lịch sử Đảng bộ Tuyên Hóa*, Tập 1 (1930-1954), tr.33.

³ *Quốc triều chính biên toát yếu*, Tập 2, Quyển V.

⁴ *Quốc triều chính biên toát yếu*, Quyển III.

cho quân đội. Tình trạng tổ chức huấn luyện chiến lược và sự trang bị quá lạc hậu. Quân đội là xương sống trong chế độ, áo giáp của đất nước nhưng từ thời Gia Long đến Tự Đức, quân đội giảm sút về số và chất lượng. Quân lính thì bị triều đình bạc đãi, quan lại thì bị triều đình xem rẻ, lính áo không có mặc, cơm cũng thiếu ăn, làm lưng thì vất vả, roi vọt thường xuyên. Bởi vậy nhiều quân lính cũng nổi dậy chống lại triều đình. Đó chính là cái hố đào sâu ngăn cách giữa chính quyền và nhân dân ngày càng sâu sắc.

Chính sách bóc lột về kinh tế tài chính của triều đình phong kiến chủ yếu dựa vào thuế đinh và thuế điền. Do đó nền kinh tế rất nghèo nàn và lạc hậu, công thương thì chưa có gì. Việc thống kê sổ đinh là để thu thuế trong dân. Người kiểm tra sổ đinh là hương chức các làng và hội tề, bởi thế hội tề bớt xén thuế hoặc thu thêm một số chi phí khác khiến người dân càng khổ hơn. Ngoài ra còn thu thuế công thương khác nhưng thu cao hơn thuế đinh như các làng dệt lụa, sắt, gỗ, yến sào, đường,... thuế đóng bằng sản vật. Nhà nước “ngụ binh ư nông” chứ không “ngụ binh ư thương”. Nền tài chính của nhà nước bởi thế ngày càng suy yếu, kho càng rỗng bởi nền kinh tế lạc hậu, thu nhập ít, chế độ sưu dịch nặng nề, hà khắc. Mỗi năm, mỗi dân đinh bắt buộc làm 60 ngày công sưu dịch theo luật nhưng thực tế theo một học giả người Pháp là Ru Lo thì người dân phải làm 120 ngày⁵. Dân đi sưu chủ yếu phải tự túc mọi thứ chẳng khác gì những nông nô cho nhà Nguyễn. Triều đình vua, quan lại quý tộc thì sống xa hoa, vô độ. Vua cho xây dựng đền đài, lăng tẩm tốn kém về tài chính và sức lực của người dân. Kinh tế suy đồi, nền nông nghiệp thì sa sút, nhân dân đói khổ thường xuyên. Ruộng đất bỏ hoang nhiều, người dân lưu tán, xóm làng xác xơ, một màu đen ám đăm bao phủ khắp nông thôn. Đê điều không được chăm sóc, lũ lụt, hạn hán triền miên, nhân dân đói khổ, bệnh dịch hoành hành. Xã hội phong kiến Việt Nam nói chung và Quảng Bình nói riêng khủng hoảng trầm trọng.

Về mặt ngoại thương, chính quyền dùng chính sách “bế quan tỏa cảng”, làm cho công thương bị đình đốn. Nhà nước chỉ chú trọng nông nghiệp, chỉ mở một số cửa Hội An và vài cửa khác cho người nước ngoài đến buôn bán. Trung Quốc được ưu ái nhất. Tháng 9 năm Gia Long thứ 15 có sắc cấm thuyền buồm ta không được chở trộm lúa gạo, sản vật,... thông thương với nước ngoài, nếu ai phạm tội thì bị chiếu theo luật. Chỉ triều đình mới được đứng ra làm còn cấm người dân giao thương nhưng cũng rất hạn chế giao thương, bế quan tỏa cảng. Năm 1825, 1826, 1830, ba lần Pháp sang xin mở thông thương nhưng đều bị Minh Mạng từ chối. Minh Mạng cấm dân đóng thuyền đi buôn. Tuy nhiên nhà vua cũng có tiến hành một số cải cách cách tân, mở mang công nghệ: xem xét các mỏ ở Bắc Kỳ, xem thí nghiệm thuyền cơ khí, máy bơm hơi nước, cho khai mỏ than, mỏ vàng, mỏ sắt, xem phương pháp già luyện thuốc súng,... Dưới thời Tự Đức, ngoại thương bế tắc, thiếu tiền, thiếu lính, thiếu mọi sự cần thiết bởi các chính sách của triều đình cản trở đến sự phát triển của nền kinh tế. Về xã hội thì thảm họa dân lưu tán là kết quả không giải quyết nổi trong điều kiện của một chính sách

⁵ *Tư tưởng Nho giáo Việt Nam thế kỉ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội, 1973.

kinh tế mù quáng, lạc hậu. Trong khi đó, tư bản phương Tây lại phát triển nhanh và thấy rõ sự phong phú, tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên Việt Nam nên đã lăm le nhòm ngó gõ cửa chuẩn bị xâm lược nước ta.

Dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn, nền kinh tế lạc hậu què quặt, tính chất phản động của nhà nước phong kiến kìm hãm sự phát triển kinh tế, trọng nông ức thương, bế quan tỏa cảng,... đó là những yếu tố hạn chế dẫn triều đình đi đến bước đường suy vong. Về chính trị thì tiến hành một số cuộc chiến tranh với các quốc gia láng giềng làm tổn hại, suy yếu nền kinh tế. Chính trị thiên cận, suy yếu làm chính quyền càng sa sút trầm trọng, đã dẫn đến không có sức gìn giữ “trật tự” của nó, nguy cơ đất nước đang đứng trước sự nhòm ngó của nạn xâm lăng phương Tây là không tránh khỏi. Với chế độ hà khắc của triều đình đã làm cho người dân điêu đứng, nội trị rối ren, khởi nghĩa của nông dân nổ ra liên tiếp.

Như vậy, về chính trị, kinh tế, xã hội đã chứng minh chế độ phong kiến nhà Nguyễn càng ngày càng lún sâu vào khủng hoảng: kinh tế nông nghiệp đã không tiến lên kịp nhu cầu sinh sống của nhân dân, lại bị suy đốn mãi trên nhiều phương diện. Thương nghiệp trong và ngoài nước ức chế trong lúc đòi hỏi cần phải phát triển, công nghiệp thì đình đốn vì thị trường eo hẹp quá đỗi, tài chính quốc gia khô cạn, tài lực của nhân dân càng sút kém. Nguyên nhân chủ yếu là mâu thuẫn giữa nhu cầu khách quan của sự phát triển nền kinh tế hàng hóa trong toàn quốc với chính sách ức thương của triều đình. Chính sách này cản trở bước tiến của công thương và của nghề nông - nghề sinh sống của người dân và cũng là nguồn tài chính của đất nước.

Trong gần nửa cuối thế kỉ XIX, sản xuất nông nghiệp cũng có mang tính chất hàng hóa, việc vua cho báo cáo sự lên xuống của giá gạo cũng như kiểm tra, ngăn trở các nhà buôn chở gạo, cấm tư nhân xuất khẩu gạo đều là bằng cứ cho sự tồn tại và tiến lên của nền nông nghiệp hàng hóa lúc bấy giờ. Trong công nghiệp thì sự bành trướng của nhiều nghề thủ công, nhiều vùng mới là một hiện tượng đặc sắc của kinh tế tiền tư bản. Nhưng do nhà nước ngăn cản nên nó không có cơ hội phát triển và đặt đất nước vào vòng lạc hậu. Cường hào tổng lý chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, tăng cao địa tô, nô lệ hóa vô số những tá điền và cố nông... Như vậy thượng tầng chính trị pháp lý và tầng lớp phản động của xã hội Việt Nam lúc đó đã cầm lái con thuyền Việt Nam đi vào ngõ cụt. Cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn ngày càng trầm trọng, là nguyên nhân chính đưa đất nước đứng trước họa xâm lăng của thực dân Pháp.

II. Thực dân Pháp xâm lược nước ta và những thay đổi cơ bản về chính trị - kinh tế - xã hội ở Quảng Bình dưới ách đô hộ của thực dân Pháp

Năm 1847, hải quân Pháp nổ súng ở Đà Nẵng rồi bỏ đi. Tình thế cách mạng ở Pháp lúc đó không cho phép tư bản Pháp hành động ngay. Ngày 1 tháng 9 năm 1858, quân Pháp trở lại đánh chiếm Đà Nẵng, rồi vào chiếm đóng Gia Định (1859). Năm 1861, chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Triều đình giảng hòa, ký hiệp ước 1862 cắt nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Năm 1867, lấy cơ 3 tỉnh miền Đông giúp các cuộc khởi nghĩa chống lại Pháp, thực dân Pháp đánh chiếm luôn 3 tỉnh

miền Tây. Nam Kỳ lục tỉnh trở thành thuộc địa của Pháp. Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ. Tự Đức phải ký hiệp ước 1874, nhường toàn bộ Nam Kỳ cho Pháp, chịu mất hẳn quyền ngoại giao. Ngày 25 tháng 4 năm 1882, thực dân Pháp hạ thành Hà Nội. Ngày 19 tháng 7 năm 1883, Tự Đức chết, triều đình xuất hiện 2 phái dẫn đến tình trạng “4 tháng 3 vua”: Dục Đức nối ngôi 3 ngày bị phế giết và Hiệp Hòa lên thay. Thực dân Pháp tấn công cửa Thuận An. Ngày 25 tháng 8 năm 1883, triều đình phải ký hiệp ước Hắc Măng - chính thức nhận nước Pháp bảo hộ. Đến ngày 6 tháng 6 năm 1884, được sửa một vài chi tiết gọi là hiệp ước Pa-tơ-nôt. Với hai hiệp ước này đã chính thức khai tử quyền tự chủ đất nước của triều đình phong kiến Nguyễn. Triều đình vẫn chia làm hai phái chủ chiến và chủ hòa. Phái chủ chiến do Thượng thư Tôn Thất Thuyết dẫn đầu, phái chủ hòa do vua Hiệp Hòa, nhưng bị phế sau lập Kiến Phúc thay. Như vậy, cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng xâm nhập vào và dần làm biến đổi xã hội Việt Nam. Từ một nước phong kiến trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Ngày 7 tháng 3 năm 1884, Phúc Kiến chết, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa Hàm Nghi lên ngôi vua. Ngày 27 tháng 6 năm 1885, Thống đốc dân sự vụ Bắc Kỳ của Pháp là tướng Đơ-Cuộc-Xy đưa 1.000 quân vào Huế. Ngày 4 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết phản công lúc 1 giờ sáng. Sáng hôm sau Đơ-Cuộc-Xy tấn công vào Hoàng thành. Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi cùng gia quyến ra Tân Sở, Quảng Trị mở đầu cho phong trào Cần vương. Ngày 13 tháng 7 năm 1885, Hàm Nghi ra chiếu Cần Vương. Tại Huế, Đồng Khánh được đưa lên làm vua. Năm 1889, Đồng Khánh chết, con của Dục Đức là Thành Thái lên thay. Vua có ý thức chống Pháp nên bị truất năm 1907, Khải Định con của Đồng Khánh lên thay. Với một triều đình như thế thì không thể điều hành xã hội Việt Nam theo hướng tích cực.

Quảng Bình là một tỉnh nằm phía Bắc cửa ngõ kinh thành Huế, có vị trí chiến lược quan trọng của cả nước. Ở Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 1885, thực dân Pháp đánh chiếm, Pháp đã thiết lập bộ máy cai trị, đặt trụ sở phó công sứ để cai quản⁶. Tuy nhiên, ở Quảng Bình, sau khi chiếu Cần Vương ban hành, cùng với chính sách cai trị của chế độ thuộc địa nửa phong kiến đã làm cho đời sống của người dân vô cùng cực khổ, nhiều nơi đã nổi dậy chống lại cường hào ác bá bóc lột nhân dân. Phong trào Cần Vương chống Pháp ở Quảng Bình đã và đang lên rất mạnh hầu khắp các phủ huyện. Ở Lệ Thủy có Lãnh binh Đề Ín, Đề Chít, Đề Sú, Lãnh Ngưỡng,... lập căn cứ ở vùng núi Áng Sơn để chống lại quân Pháp. Ở miền ngoài có Cao Thượng Chí (Xuân Mai), Lãnh binh Mai Lượng ở Thọ Linh (Quảng Sơn-Quảng Trạch); Bá Hộ Nghi ở Hạ Trang (Văn Hóa-Tuyên Hóa) lập căn cứ ở Hung Tắt, Trung Thuần Quảng Trạch; Lê Mô Khởi ở Hạ Trạch lập căn cứ ở Trại Nái; Đoàn Chí Tuân (Bạch Xi) ở Hòa Ninh-Quảng Hòa; Nguyễn Phạm Tuân ở Đồng Hới; Lê Trực ở (Tiền Hóa - Tuyên Hóa),... đã chiêu tập binh sĩ, đứng lên chống lại quân Pháp theo chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, nghĩa quân đã quấy rối làm cho quân Pháp hoang mang lo sợ và điều động số lượng quân đến đàn áp. Nhất là sau khi vua Hàm Nghi ra đến vùng Minh Hóa, đến

⁶ *Lịch sử phong trào công nhân Quảng Bình 1885-1975*, Liên đoàn Lao động xuất bản 1998.

Quy Đạt, Cổ Liêm rồi Ba Nương,... đều được nghĩa quân và nhân dân phò giá và ủng hộ. Tướng Đơ-Cuộc-Xy phái một chiến hạm ra Đồng Hới chiếm thành. Sau khi chiếm chỉ để lại một bộ phận để giữ thành. Ngày 14 tháng 9 năm 1885, cử đại tá Pec-Nô mang theo một đạo quân trấn áp phong trào Cần Vương ở Quảng Bình. Từ Bắc vào là Thống tướng Nê-Gri-ê đánh vào để chặn quân của Tôn Thất Thuyết. Sau nhiều lần thực dân Pháp tiến quân đều bị thất bại liền quyết định đánh đồn Cửa Ve và một số đồn khác. Pháp lập căn cứ ở Ba Đồn, Quảng Khê năm 1886 để làm bàn đạp tiêu diệt nghĩa quân của Lê Trực và các phong trào Cần Vương khác ở Quảng Bình. Nghĩa quân của cả hai miền Nam - Bắc Quảng Bình đã cùng phối hợp đánh phá tỉnh thành nhiều trận, làm cho đường giao thông bị cắt, gây cho Pháp và bọn Việt gian nơm nớp lo sợ. Do vậy việc tiến hành lập bộ máy bù nhìn ở Quảng Bình cũng rất khó. Tri phủ Quảng Trạch được dựng lên phải nằm mãi trong đồn Quảng Khê, không dám ra ngoài vì sợ bị nghĩa quân tiêu diệt. Sau một thời gian, thực dân Pháp phải dùng kế dụ dỗ, mua chuộc trong nội bộ của nghĩa quân mới bắt được một số thủ lĩnh như Nguyễn Phạm Tuấn, bắt vợ và con gái của Đề đốc Lê Trực, bắt và dụ dỗ tên Trương Quang Ngọc - một tên luôn bảo vệ cho vua Hàm Nghi ở Minh Hóa,... Thực dân Pháp đã đàn áp được phong trào Cần Vương ở Quảng Bình. Năm 1887, vua Hàm Nghi bị tên Ngọc bắt đưa về Ba Đồn. Công cuộc “bình định” của Pháp và bù nhìn ở Quảng Bình coi như hoàn tất. Từ năm 1887, thực dân Pháp bắt tay vào việc thực hiện chế độ cai trị, bóc lột người dân Quảng Bình quy mô và hệ thống. Nhân dân Quảng Bình chịu cảnh áp bức một cổ hai tròng: thực dân Pháp và phong kiến tay sai nhà Nguyễn.

1. Thay đổi về chính trị

Để thực hiện chính sách cai trị và khai thác thuộc địa ở Quảng Bình, thực dân Pháp áp dụng một chính sách chuyên chế về chính trị cực kỳ phản động. Quảng Bình thuộc xứ Trung Kỳ tự trị, nhưng thực chất đều là thuộc địa của thực dân Pháp. Chúng đặt bộ máy cai trị đứng đầu của tỉnh là Công sứ người Pháp đóng tại Đồng Hới, điều khiển công việc trong tỉnh và đặt dưới quyền của quan Khâm sứ Trung Kỳ. Giúp việc có một Phó sứ là chánh văn phòng công sứ, một Tham tá và nhiều thư ký người Việt và một số ngành quan trọng như an ninh, quân sự, kinh tế. Đứng đầu bộ máy cai trị của chính quyền phong kiến sở tại là Tuần vũ. Dưới quyền là Án sát và Lãnh binh. Bộ phận giúp việc có một Thông phán - chánh văn phòng của tuần vũ. Quan Án sát trông coi việc tư pháp, Lãnh binh là một quan võ trông coi lính và nhà giam. Ở cấp phủ, huyện có Tri phủ, Tri huyện đứng đầu cùng một số quan lại, cấp tổng có viên Chánh tổng, ở làng có viên Lý trưởng và hội đồng hào mục. Về hành chính: Quảng Bình được chia làm 2 phủ, 3 huyện. Ở Đồng Hới vẫn duy trì bộ máy hành chính như nông thôn. Năm 1939, Pháp mới lập bộ máy hành chính trực thuộc tỉnh do viên Bang tá đứng đầu, cắt 7 làng nhập vào phủ Quảng Ninh, chỉ giữ lại cho Đồng Hới 4 làng: Kiên Bính, Thạch Lũy, Phú Ninh, Tam Tòa⁷. Phủ Quảng Trạch có thủ phủ là Phan Long hoặc Ba đồn. Phủ Quảng Ninh có thủ phủ là Trung Trinh. Ba huyện: Tuyên Hóa (thủ phủ là Minh Cầm), huyện Bố Trạch (thủ phủ là Hoàn Lão hoặc chợ Đón), Lệ Thủy (thủ phủ

⁷ *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*, Tập 1 (1930-1954), BCH Đảng bộ Quảng Bình, 1995, tr.28.

là chợ Tréo hoặc Cỏ Hiên); Mỗi huyện được chia 5-7 tổng, ở dưới là cấp xã có một hội đồng hào mục ngũ hương: Hương thơ, hương mục, hương kiểm, hương bộ, hương dịch. Chức tước từ chánh tổng trưởng, phó tổng trưởng, các hàm từ cửu phẩm đến thất phẩm cũng được mua bằng tiền. Tuy mỗi cấp có bộ máy hành chính riêng nhưng nói chung chính quyền từ tỉnh xuống cơ sở vẫn do thực dân Pháp điều hành, các Tuần vũ, Tri huyện, Tri phủ đều do Pháp lựa chọn, do vậy luôn trung thành và phục vụ tận tụy với người Pháp. Bọn này liên kết với hội đồng ngũ hương tạo thành một hệ thống tay sai phong kiến thối nát, mục rỗng, bóc lột, đục khoét nhân dân các làng xã Quảng Bình. Thực dân Pháp còn cho thành lập các bộ phận phục vụ cho chúng như lập các đồn khố xanh đóng ở Đồng Hới, 3 đồn nhỏ đóng ở Ba Đồn, Quy Đạt, La Trọng. Lập các trạm thuế do một viên công chức thu thuế người Pháp đảm nhiệm, một hạt công chính, sở thuế quan, thu phụ ở Ba Đồn, Quảng Khê, Đồng Hới, Mỹ Lộc và một trạm ở Roòn. Phòng thu thuế đóng ở Đồng Hới do 1 tham tán thuế quan (chánh đoàn) chỉ huy. Đặt 3 hạt kiểm lâm ở Minh Cầm (Cỏ Càng), Quảng Khê và Đồng Hới. Mỗi hạt do một quan chức người Pháp và tay sai người Việt điều khiển. Một sở giấy thép đặt ở Đồng Hới, một đặt ở Ba Đồn. Một trạm thú y ở Đồng Hới. Về y tế có một nhà thương Đồng Hới do một bác sĩ phụ trách⁸.

Với thiết chế chính trị đó thì Quảng Bình là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến khác với trước khi Pháp đến xâm lược là một xã hội phong kiến của chế độ phong kiến trung ương tập quyền, quyền hành tập trung trong tay vua và quan lại. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ, sau hiệp ước Pa-Tơ-Nốt thì quyền hành của vua chỉ là bù nhìn. Pháp đặt ách đô hộ cai trị thực tế bằng các bộ máy hoạt động do chúng điều hành để bòn rút của cải sức lực rẻ mạt của người dân Quảng Bình. Chúng thực hiện chính sách khai thác thuộc địa lần 1 (1897-1914) dưới sự chỉ đạo của toàn quyền Pôn-Đu-me. Sau chiến tranh thế giới lần I, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần II với quy mô lớn hơn, tốc độ mạnh hơn. Với chính sách khai thác này, thực dân Pháp đã bóc lột, vơ vét của cải, sức người, sức của của nhân dân Quảng Bình. Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, cấu trúc kinh tế - xã hội và bộ mặt của Quảng Bình đã có những biến đổi sâu sắc và toàn diện. Chính sách đô hộ, vơ vét bằng sưu cao thuế nặng, thuế đinh, thuế điền, thuế muối,... rất hà khắc đã làm thay đổi căn bản xã hội Quảng Bình trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội. Về mặt xã hội, đã hình thành một vài tụ điểm dân cư mới như thị xã Đồng Hới, Ba Đồn. Cả thị xã Đồng Hới chỉ có lều tều vài ba dãy phố, dăm hàng tạp hóa, với năm bảy tiệm buôn bán lẻ từ Huế, Đà Nẵng ra⁹. Phố Chợ là nơi buôn bán chính có giao lưu trao đổi hàng hóa với Ba Đồn - Lệ Thủy và quanh vùng. Một số công sở, tòa sứ, dinh thự: dinh Án sát, nhà ga Thuận Lý,... mọc lên. Đường phố được rải nhựa, đèn điện thấp sáng. Dân cư cũng tăng nhanh với một kết cấu mới, đủ mọi thành phần của cư dân đô thị cận đại: công nhân, trí thức, tiểu tư sản, học sinh,...

2. Những thay đổi về kinh tế

⁸ Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Quảng Bình xuất bản, 1998.

⁹ *Hồi ký tháng Tám 1945 Bình Trị Thiên*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1985.

Quảng Bình trở thành nơi để thực dân Pháp vơ vét sức người, sức của bằng các chính sách thuế má và các thứ thuế khác. Đây cũng là nơi để tiêu thụ hàng hóa kém phẩm chất, ế thừa của nước Pháp. Thực dân Pháp khai thác với số vốn đầu tư của tư nhân đứng vị trí hàng đầu. Đó là sự thay đổi căn bản nhất về cơ cấu đầu tư: cường độ đầu tư lớn, lĩnh vực đầu tư cũng thay đổi, tập trung đầu tư nông nghiệp, khai thác trong các đồn điền triệt để. Phương thức khai thác là bóc lột theo kiểu phong kiến và tiền tư sản. Về thương mại, Pháp độc quyền, bảo hộ cho hàng hóa của Pháp bằng chính sách thuế quan. Hàng nào đóng thuế ít chỉ 2,5% giá trị hàng hóa. Xuất nhập khẩu chỉ dành riêng cho pháp. Chế độ thuế thì cực kỳ vô lý. Người dân thiếu đói phải đưa gạo từ Nam Kỳ ra thì Pháp bắt đóng thuế rất cao như nhập gạo từ ngoài vào, dẫn đến bản cùng hóa người lao động Quảng Bình. Chúng bóp chết ngành dệt thủ công truyền thống. “Vải tây công”, “Đầu bò” tràn khắp thị trường nên các làng dệt thủ công như Lũ Phong (Quảng Trạch), lụa Võ Xá, Quảng Xá (Tân Ninh-Quảng Ninh), Mai Xá (Lệ Thủy) dệt vải mồi, Thuận Bài (Quảng Thuận-Quảng Trạch) dệt lụa tơ bài, vải thao Khương Hà (Bố Trạch) trở nên khốn đốn và đều phải bỏ nghề¹⁰. Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ như làng chạm gỗ, làng nón, đan lát Xuân Bò, chiếu An Xá,... cũng bị thực dân Pháp độc quyền thu mua với giá rẻ mạt để chúng xuất cảng kiếm lợi nhuận cao.

Về công nghiệp bóc lột những hạn chế nhất định. Thực dân Pháp chú trọng đến ngành khai thác mỏ, tiến hành thành lập “phòng thương mại tư vấn canh nông”, thăm dò khoáng sản tài nguyên ở miền Tây Quảng Bình và thấy được vùng nghèo khó Quảng Bình đầy triển vọng để đầu tư khai thác tài nguyên nông nghiệp và nguồn lao động rẻ mạt. Chúng độc quyền khai thác rừng và độc quyền sản xuất muối, mặc nhiên làm chủ tài nguyên cơ bản của nhân dân, mặc nhiên nắm trong tay vận mệnh cơ bản của nhân dân lao động Quảng Bình. Không phát triển công nghiệp lớn, chỉ phát triển tiểu thủ công nghiệp nhỏ nhằm khai thác nguồn lợi của địa phương như sản xuất dầu tràm, rượu, điện thì đặt một máy phát ở Đồng Hới. Cả Quảng Bình chúng cho mở 2 lò rượu. Lò rượu Ba Đồn mỗi tháng sản xuất 5.000 lít, pha chế với rượu còn đưa từ Hà Nội vào thành 20.000 lít bán cho 2 huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch và Bắc Bố Trạch. Phía trong có lò rượu Tuy Lộc (Lệ Thủy). Từ năm 1925-1926, chính quyền bảo hộ bắt các xã thôn một tháng mỗi người dân phải tiêu thụ 5 lít rượu. Rượu Xi ca tràn ngập thị trường thành thị và nông thôn. Các băng thuốc phiện (RO) và rượu nhà nước (RA) treo khắp hang cùng ngõ hẻm¹¹, làm cho các lò rượu thủ công như Tượng Sơn (Quảng Trạch), Mỹ Lộc (Lệ Thủy),... phải bỏ nghề phụ quan trọng là nấu rượu lấy bã chần nuôi lợn. Về công nghiệp cũng không phát triển, chỉ có một vài cơ sở nhà máy đèn, nước là để phục vụ cho giai cấp thống trị. Một vài xí nghiệp tư nhân sản xuất nước mắm Hoàng Thừa, Phi Long, sản xuất dầu tràm Viễn Đệ, sản xuất rượu dâu Hoàng Minh Vui, Nguyễn Trọng Thầm, sản xuất đinh của Thân Trọng Đài,... nhỏ lẻ và cũng không hiệu quả. Thực dân pháp đã đẩy nông dân và người lao động vào con đường

¹⁰ *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Quảng Bình 1885-1975*, tr.31.

¹¹ Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Quảng Bình xuất bản 1998, tr.246.

bản cùng và thao túng người dân để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của chúng.

Thế lực phong kiến địa chủ thì dựa vào thực dân Pháp, dùng chính sách bóc lột người dân về thuế trực thu và gián thu, thuế thân, thuế ruộng đất, thuế môn bài, đường, thuế cầu cống, thuế chợ, thuế đò,... cùng các khoản phụ thu khác đều tăng cao đưa lại nguồn thu lớn cho thực dân Pháp đã đẩy người dân Quảng Bình vào vòng cùng quẫn. Mỗi người dân phải đóng 8 đồng, tương đương 70kg gạo ngon (nam nữ, lớn bé đều phải đóng). Ngoài ra còn bắt người dân mua công trái, quốc trái để chúng xây dựng các công trình phục vụ yêu cầu về kinh tế, quân sự của chúng. Mỗi cổ phiếu 5 đồng phân bổ về các làng bắt dân phải mua (trong khi đó, một đồng dân có thể mua được 6 thúng lúa). Người nông dân mất nghề phụ, mất cả ruộng đất, thực dân Pháp lại tận thu khai thác nông nghiệp như đầu tư mở đồn điền (Đồn Lê) do tên Juy-liêng người Pháp đứng ra mở ở Cẩm Ly (Quảng Ninh), đồn điền ở Mỹ Duyệt (Lệ Thủy), Pôn Lập, Ba Canh (Lệ Thủy), Kim Lũ (Tuyên Hóa), Phú Định (Bố Trạch) là của tư sản dân tộc đầu tư mở,... Nông dân phải bán rẻ ruộng đất, vườn tược cho quan lại, công chức, cường hào có tiền, có thế lực¹². Trong các đồn điền, bọn chúng vẫn sử dụng phương thức canh tác bóc lột lao động rẻ mạt của công nhân theo kiểu lao động thủ công, có nơi không hề có máy móc, kỹ thuật tiên tiến. Chúng trồng cà phê, cao su, chè, mía, hồ tiêu,... để kinh doanh khai thác xuất khẩu. Pháp còn độc quyền mua bán muối, phương tiện sản xuất, buôn bán rượu chắt chẽ hơn trước. Năm 1913, thực dân Pháp cho xây dựng tuyến đường sắt Vinh - Đông Hà - Quốc lộ 1A, tỉnh lộ 2 nối đồng bằng ven biển với Tây Bố Trạch và một số hệ thống đường giao thông khác để khai thác thuộc địa và tước đoạt hàng ngàn héc ta đất đồi Ba Trại thuộc Phú Định lập đồn điền của Pháp.

Đối với ngành tài chính, ngân hàng Đông Dương chủ động mở rộng cho vay vốn thu lãi cao, thực sự giữ vai trò chi phối các hoạt động kinh tế, tài chính. Một vài địa chủ ở các huyện và thầu khoán ở Đồn Hới do vay bị tịch thu mất ruộng đất, nhà cửa¹³.

Ruộng đất vốn là căn bản đối với nông dân Quảng Bình nhưng bị thực dân Pháp chiếm đoạt một cách trắng trợn, lại được “hợp pháp hóa” bằng các sắc lệnh, nghị định. Bên cạnh du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thực dân Pháp vẫn duy trì phương thức sản xuất phong kiến lỗi thời, lạc hậu. Cây lúa vẫn là cây trồng chính nên vẫn chiếm nhiều diện tích trồng trọt. Chúng cho tịch thu ruộng đất của những người tham gia các cuộc khởi nghĩa chống Pháp rồi cấp lại cho bọn tay sai, ưu đãi về vốn vay, thuế,... để địa chủ sang đoạt ruộng đất của nông dân. Bản cùng hóa nông dân khiến họ phải bán ruộng đất cho địa chủ với giá rẻ. Với chính sách “phi điền tiên cấp” (ruộng đất tốt cấp cho những người có chức sắc), dân chỉ được ruộng “cò ăn vạc ỉa”. Phương thức sử dụng ruộng đất vẫn là phát canh thu tô theo lối bóc lột phong kiến với mức địa tô rất nặng nề, thông thường chiếm 67% hoa lợi mà người nông dân thu được. Ngoài ra còn bắt nộp một số lễ vật như gạo nếp, vịt, gà, sáo ong,... và phục dịch trong

¹² Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Sdd, tr.247.

¹³ Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Sdd, tr.248.

các dịp Tết lễ, giỗ chạp. Thậm chí bán chịu các mặt hàng thiết yếu như vải vóc, nước mắm, dầu hỏa,... đến vụ thu hoạch thì thu lại lúa với lãi suất cao, người dân phải vào rừng chặt củi, đốn than, làm thuê cho địa chủ với giá rẻ mạt, nợ nần chồng chất, phải cầm vợ bán con, cầm cố ruộng đất. Bà con ngư dân làm nghề đánh, chế biến bắt thủy hải sản, làm muối,... bị chế độ “lái bạn” bóc lột nặng nề. Thực dân Pháp còn tận thu thuế và các khoản thuế mới như thuế thân đánh vào dân đinh 18 đến 60 tuổi. Kể cả bạch đinh (người nghèo không có tài sản) cũng phải đóng thuế thân. Từ 1925-1930, mỗi suất đinh đóng 7,5 đồng (Piastras). Người chết cũng không được miễn thuế mà người sống là người thân phải đóng thay. Loại thuế gián thu như thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện là loại thuế do chúng độc quyền ba mặt hàng này. Ngoài ra còn bắt nhân dân lao dịch không được trả công mà lại còn tự túc mọi thứ từ lương thực, thực phẩm đến công cụ lao động và vật dụng cá nhân để làm đường, xây cầu phà, chỉnh trang đô thị. Sự áp bức, bóc lột và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và tay sai đã dẫn đến sự bần cùng hóa không thể tránh khỏi của nhân dân lao động. Từ đó dẫn đến sự phân hóa xã hội sâu sắc và làm cho nền kinh tế Quảng Bình bị điêu đứng, đẩy nhân dân vào đường đói khổ, thất nghiệp, phiêu bạt ly tán, tha hương qua Lào, qua Thái, đi Nam Kỳ, đi Cao Miên (Cămpuchia).

3. Về quân sự

Để bảo vệ chế độ thống trị của mình, thực dân Pháp cho tăng cường xây dựng quân đội, mật thám, lập các đồn binh gồm lính của địa phương đặt dưới sự chỉ huy của sĩ quan Pháp, làm lực lượng chính để đàn áp và khủng bố nhân dân. Chúng cho lập các trại khổ xanh, lính vệ, các trạm kiểm soát ngăn chặn các ngã đường, lùng sục, kiểm soát, bắt bớ những người buôn bán rượu “lậu”, muối,... và quản lý làm ăn, đi lại của nhân dân, theo dõi và quản lý người dân chặt chẽ. Mọi quyền tự do dân chủ của người dân đều bị tước đoạt. Lễ giáo phong kiến được sử dụng triệt để, bóp nghẹt tự do dân chủ, thẳng tay đàn áp, khủng bố các cuộc đấu tranh của nhân dân. Từ ngày 20 tháng 1 năm 1916 đến ngày 30 tháng 3 năm 1916, thực dân Pháp tổ chức một đợt bắt lính đưa sang chiến trường châu Âu. Quảng Bình có 350 lính chiến, 150 lính thợ bị bắt đưa sang Pháp¹⁴. Như vậy, thực dân Pháp một mặt duy trì phương thức sản xuất lạc hậu, mặt khác thiết lập một cách hạn chế phương thức lao động tư bản chủ nghĩa ở Quảng Bình để dễ bề bóc lột, thu lợi nhuận siêu ngạch. Mặt khác chúng thực hiện chính sách độc quyền, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa cho tư bản Pháp và vơ vét tài nguyên, bóc lột sức lao động của nhân dân dưới nhiều hình thức. Bằng các thủ đoạn kinh tế, thực dân Pháp đã kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, biến kinh tế trở nên lạc hậu và lệ thuộc hẳn vào kinh tế Pháp.

4. Những thay đổi về xã hội

Thực dân Pháp duy trì tổ chức làng xã nhằm sử dụng bộ máy kỳ hào để thu thuế, bắt phu, bắt lính, đàn áp nhân dân. Lợi dụng những phong tục, tập quán lỗi thời, lạc hậu, kìm hãm người dân để dễ bề thống trị. Dưới danh nghĩa những người đi khai hóa

¹⁴ Dẫn theo *Lịch sử phong trào công nhân Quảng Bình 1885-1975*, Sdd.

văn minh, thực dân Pháp đã thực hiện ở Quảng Bình một chế độ cai trị hà khắc, thi hành triệt để chính sách “ngu dân”, gây tâm lý tự ty vong bản, kìm hãm và nô dịch về văn hóa giáo dục... Khuyến khích văn hóa độc hại, bung bít, ngăn cản ảnh hưởng văn hóa tiến bộ trên thế giới vào Quảng Bình. Chúng dùng rượu cồn, thuốc phiện ru ngủ các tầng lớp nhân dân, khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, ma chay đồng bóng, khuyến khích đòi phong bại tục hòng kìm hãm nhân dân trong cảnh ngu dốt để dễ bề cai trị. Chúng còn lợi dụng tôn giáo để làm lực lượng đối kháng với phong trào của nhân dân lao động. Đồng thời tạo điều kiện cho các thế lực phản động trong tôn giáo ru ngủ, mị dân, bắt giáo dân nộp ruộng đất cho lẽ lạc. Bày các trò chơi tại Vườn Dương (Đồng Hới) như liếm tiền đáy chảo, leo cột mỡ, bịt mắt đập nôi đất, nhảy bao bố,... để làm trò cười, bôi nhọ dân nghèo¹⁵.

Thực dân Pháp còn bãi bỏ chế độ thi khóa (năm 1915 diễn ra kỳ thi Hương cuối cùng ở trường thi Nam Định, đánh dấu cho sự chấm dứt của nền khoa cử Nho giáo ở Việt Nam), thay vào đó chủ trương mở trường đào tạo chuyển dần theo mô hình phương Tây, đào tạo những người phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của chúng. Ở Đồng Hải (Đồng Hới) chỉ có một lớp nhất. Cả tỉnh có 374 làng, bình quân 18 làng mới có một trường tiểu học, phần lớn là sơ đẳng tiểu học¹⁶, Đồng Hới và một số thị trấn lớn ở các địa phương khác trong tỉnh chỉ mới có tiểu học toàn cấp dành cho con em nhà giàu¹⁷. Chuyển biến lớn nhất về giáo dục ở Quảng Bình là sự tàn lụi của Nho học, chuyển sang chữ Pháp, chữ quốc ngữ đào tạo cho con nhà giàu để làm tay sai. Tình trạng mù chữ phổ biến khắp toàn tỉnh. Nhà tù được xây nhiều hơn trường học. (Năm 1941, mới chỉ có một trường trung học tư thục Collégium Nhật Lê, trường Saine Marie do nhà thờ Thiên chúa giáo bảo trợ chỉ dạy đến năm thứ 3 cho con nhà giàu)¹⁸. Thực tế nền giáo dục ấy lại sản sinh ra một tầng lớp trí thức Tây học yêu nước, chống lại sự cai trị của thực dân Pháp (nhóm học sinh ở Quảng Trạch do anh Nguyễn Hữu Vũ tức Đồng Sĩ Nguyên lãnh đạo, một nhóm ở trường tư thục do anh Phạm Thanh Đàm lãnh đạo). Thực dân Pháp và tay sai còn gieo rắc tư tưởng sùng bái nước Pháp, coi nước Pháp là “Mẫu quốc”, là người đi “khai hóa văn minh”. Thực tế thì người dân càng ngày càng nghèo đói, càng ngu dốt, văn hóa thì đòi bại, xã hội phân hóa sâu sắc.

Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân không bao giờ được quan tâm, đau ốm phải tự chữa trị bằng thuốc Nam, lá cây. Toàn tỉnh chỉ có một vài nhà thương, y tế cơ sở huyện, còn ở làng xã hoàn toàn không có. Bệnh tật phát triển, bệnh dịch hoành hành. Bọn hào lý luôn kiếm chuyện hành hạ dân nghèo, người dân bị nhuốm nặng về thần linh đạo giáo. Đời sống tinh thần cũng bị trôi buộc vào nghèo khổ. Chúng còn thực hiện chính sách chia để trị, chia rẽ giữa miền xuôi và miền núi. Làm suy yếu

¹⁵ *Lịch sử Đảng bộ Đồng Hới 1930-1975*. Sđd, tr.42.

¹⁶ *Ecole Prima de plein ccercise*, Theo *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*, Tập 1 (1930-1954), BCH Đảng bộ tỉnh, 1995, tr.29.

¹⁷ *Eoleprimaire élémentaire*, Theo *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*, Tập 1 (1930-1954), BCH Đảng bộ tỉnh, 1995, tr.29.

¹⁸ *Lịch sử Đảng bộ Đồng Hới 1930-1975*, BCH Đảng bộ thị xã Đồng Hới, 1997, tr.54.

truyền thống đoàn kết vốn có của các cộng đồng dân tộc bằng cách chia rẽ, gây thù hằn giữa đồng bào Kinh và đồng bào các dân tộc, giữa người lương và giáo. Cơ cấu xã hội truyền thống ở Quảng Bình bị biến đổi và xáo trộn mạnh, nhưng chưa bị phá vỡ và thay đổi căn bản. Chính điều này đã làm bộc lộ rõ tính chất thuộc địa nửa phong kiến của xã hội Việt Nam nói chung và Quảng Bình nói riêng. Những biến đổi về chính trị, kinh tế, xã hội và quá trình giao lưu tiếp xúc với văn hóa Đông - Tây đã dẫn đến những chuyển biến mới trong sinh hoạt văn hóa. Sự chuyển biến đó được biểu hiện rõ nét nhất trong sự hình thành nếp sống của người dân ở thị xã Đồng Hới và các vùng lân cận. Mặt khác, sự tiếp xúc và quá trình đô thị hóa du nhập lối sống phương Tây vào đã làm nảy sinh những thói hư tật xấu như trộm cướp, nghiện hút, gái điếm...

Quảng Bình dưới ách thống trị của thực dân Pháp và bọn tay sai phong kiến đã thay đổi căn bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, người dân bị mất tự do, bị lệ thuộc, bị nô dịch bởi chế độ thực dân - phong kiến. Là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến mà ở đó người dân phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”, nền kinh tế cũng đã thay đổi căn bản. Nền kinh tế đó mang tính chất tư bản thực dân và một phần phong kiến. Sự biến đổi tính chất nền kinh tế đã quy định sự biến đổi tính chất của xã hội ở Quảng Bình. Trong xã hội đã có sự phân hóa giai cấp sâu sắc, kéo theo sự biến đổi của các mâu thuẫn đối kháng. Cổ đại bác trong chương trình khai thác thuộc địa lần hai của thực dân Pháp đã bản vỡ thành trì của nền kinh tế truyền thống ở nước ta nói chung và Quảng Bình nói riêng. Những thay đổi cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Quảng Bình đã đẩy nhanh quá trình phân hóa giai cấp sâu sắc: Giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp nông dân, một số giai cấp mới ra đời: Giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản, giai cấp công nhân.

Với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Quảng Bình, làm cho quan hệ kinh tế nông thôn bị phá vỡ. Một số tụ điểm dân cư và trung tâm kinh tế mới xuất hiện nhưng vẫn duy trì phương thức sản xuất phong kiến. Hai phương thức bóc lột kinh tế này đã thu lợi nhuận siêu ngạch cho thực dân Pháp. Nó làm cho Quảng Bình trở thành một tỉnh vốn đã nghèo nàn lạc hậu lại càng lạc hậu hơn, phụ thuộc và kém phát triển, kinh tế phát triển què quặt. Giai cấp địa chủ phong kiến ở Quảng Bình cũng phân hóa thành ba bộ phận: tiểu, trung và đại địa chủ. Một bộ phận nhỏ của giai cấp địa chủ bị chèn ép cũng có mâu thuẫn với thực dân về quyền lợi nên cũng đấu tranh chống lại thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Giai cấp nông dân ở Quảng Bình chiếm 90% dân số, bị thực dân, phong kiến và địa chủ áp bức, bóc lột nặng nề. Ruộng đất bị chiếm đoạt. Với chính sách độc quyền về kinh tế, tô thuế cao, sưu nặng và chế độ cho vay nặng lãi đã đẩy nông dân vào con đường bán cùng hóa không có lối thoát. Một số bán sức lao động, làm thuê trong các công trường, mỏ đá, làm công nhân trong các đồn điền, công nhân đường sắt, đường bộ,... bắt đi phu ở các nước thuộc địa, đa số bị bóc lột nặng nề ngay chính trên mảnh đất mà trước đây họ là chủ sở hữu. Giai cấp nông dân vì thế mâu thuẫn với địa chủ phong kiến và họ là giai cấp có truyền thống đấu tranh kiên cường

bất khuất - một lực lượng hùng hậu, tiên phong nếu biết sử dụng sẽ là lực lượng có lợi trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Giai cấp tư sản dân tộc ở Quảng Bình mới trỗi dậy. Một số cơ sở đồn điền và cơ sở kinh doanh nông nghiệp của tư sản Bùi Huy Tín, Hồ Sĩ Quế (Hạc Hải), Cẩm Ly (Lê Thủy), Phú Quý (Bồ Trạch), Kim Lũ (Tuyên Hóa) và một số thành phần tiểu tư sản là giới tiểu thương, thợ thủ công, viên chức, trí thức, học sinh và một số làm nghề tự do. Địa vị kinh tế của họ bấp bênh, luôn bị đe dọa phá sản, thất nghiệp. Đặc biệt số công chức làm thuê trong các cơ quan do Pháp thành lập tập trung ở Đồng Hới và một vài trung tâm khác cũng phân làm hai nhóm: công nhân chuyên nghiệp và lực lượng làm thuê. Thực tế không có gắn kết với phong trào công nhân. Số thợ thủ công thì thường hợp với nhau trong các phường hội có vị trí trong xã hội.

Giai cấp công nhân Quảng Bình hình thành từ nhiều nguồn. Từ công nhân làm đường sắt, đường bộ, công nhân xây dựng, công nhân làm trong các nhà máy điện, nước, tầng lớp công chức trong các sở, công nhân làm trong các lĩnh vực quản lý công xưởng, xưởng sửa chữa, xay xát, lò rượu... Như vậy, do chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp mà ở Quảng Bình đã xuất hiện một lực lượng xã hội mới: lực lượng lao động làm thuê. Điều kiện, hoàn cảnh của các nhóm làm thuê này khác nhau về loại hình lao động, hình thức và mức độ quan hệ với tư liệu sản xuất nhưng họ có một nét chung là nông dân (hoặc thợ thủ công) bị bần cùng hóa, bị tước đoạt về tư liệu sản xuất và trở thành người vô sản. Với Quảng Bình thì tầng lớp làm thuê này chưa đủ hình thành một cơ cấu xã hội, nhưng sự xuất hiện của một nhóm công nhân chuyên nghiệp, công nhân bán chuyên nghiệp và lao động làm thuê mùa vụ là manh nha của đội ngũ công nhân Quảng Bình để rồi cùng với sự phát triển của lịch sử, trở thành một lực lượng chính trị quan trọng trong hệ thống xã hội của địa phương. Công nhân làm thuê theo mùa vụ vẫn bị chủ tư bản bóc lột sức lao động như ở đồn điền Phú Quý, công nhân trong các công trình xây dựng cầu cống, làm đường 12A xuyên Việt,... Nhóm công nhân trong nhà máy điện, nhà ga, cơ sở sản xuất rượu, xay xát,... cũng bị ăn chặn tiền lương và bị bóc lột theo kiểu tư bản. Số còn lại xuất thân từ thợ thủ công bị phá sản, thất nghiệp phải làm việc vất vả, độc hại nhưng lại được trả tiền công rẻ mạt, chủ yếu tập trung ở Đồng Hới.

III. Thay lời kết

Ngay từ đầu, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã mang trong mình một điểm yếu cơ bản về chính trị - Đó là vương triều này được dựng lên từ một cuộc nội chiến mà kẻ thắng đã dựa vào thế lực ngoại bang. Vì vậy về khách quan đi ngược lại nguyện vọng và quyền lợi dân tộc. Với những chính sách cực kỳ phản động và áp dụng những biện pháp cực đoan nhằm củng cố ý thức hệ Nho giáo, duy trì sự thống trị của dòng họ, tập đoàn là những nguyên nhân sâu xa dần dần đưa nhà Nguyễn lún sâu vào tình trạng bảo thủ, đi ngược lại quyền lợi của nhân dân. Kinh tế - xã hội Quảng Bình cũng không nằm ngoài sự chi phối của các mối quan hệ đó. Nền kinh tế được đặt trên nền tảng “Dĩ nông vi bản” (lấy nghề nông làm gốc). Tuy nhiên khi thực dân Pháp xâm

lược Quảng Bình, cũng như những nơi khác, thực dân Pháp vẫn dung dưỡng chế độ phong kiến lỗi thời để kìm hãm nhân dân Quảng Bình và để bóc lột nhiều hơn nữa, chúng biến xã hội thành thuộc địa nửa phong kiến, thực dân Pháp tước đoạt quyền tự do dân chủ về chính trị, tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn.

Khi xâm lược Quảng Bình, thực dân Pháp và bọn địa chủ phong kiến tay sai ở Quảng Bình đã thực hiện một chính sách thống trị chuyên chế về chính trị, bóc lột nặng nề về kinh tế, nhằm đưa lại lợi nhuận tối đa, kinh tế trở nên què quặt và kìm hãm trong vòng lạc hậu, kìm hãm nô dịch về văn hóa giáo dục, đầu độc nhân dân Quảng Bình bằng rượu, thuốc phiện, kìm hãm sự du nhập của văn hóa tiên tiến,... Từ đó đã làm cho Quảng Bình có những thay đổi căn bản, sâu sắc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Về chính trị, đất nước mất độc lập, nhân dân mất tự do dân chủ. Thực dân Pháp đặt bộ máy cai trị trực tiếp, thu tóm mọi quyền hành vào tay bọn Toàn quyền, Khâm sứ, công sứ, biến bọn tay sai thành bù nhìn ngoan ngoãn đi theo chúng. Thực dân Pháp còn dùng chính sách chia để trị hết sức thâm độc. Quảng Bình thuộc Trung Kỳ bảo hộ bởi Pháp. Mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân Quảng Bình đều bị bóp nghẹt, mọi hoạt động yêu nước đều bị đàn áp khốc liệt, mọi trào lưu tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài vào đều bị ngăn chặn, cấm ngặt. Về kinh tế làm cho đời sống nhân dân vô cùng cực khổ, kinh tế lạc hậu, què quặt. Tính chất xã hội thay đổi từ một xã hội phong kiến thuần túy đã trở thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Trong xã hội đó kết cấu giai cấp cùng địa vị và mối quan hệ giữa các giai cấp với bọn cướp nước có những biến đổi sâu sắc. Xã hội xuất hiện những giai cấp mới, tầng lớp mới (công nhân, tư sản, tiểu tư sản), và làm xuất hiện nhiều mâu thuẫn mới: Mâu thuẫn dân tộc giữa thực dân Pháp mâu thuẫn với toàn thể nhân dân Việt Nam (mâu thuẫn cũ: giai cấp nông dân mâu thuẫn với giai cấp địa chủ). Thực dân Pháp xâm lược đã đẩy nhân dân Quảng Bình vào cảnh bế tắc, lầm than, đẩy giai cấp công nhân một số nơi cũng đã tự đứng dậy đấu tranh, bãi công, bỏ việc tập thể¹⁹ đòi những quyền lợi thiết thân hàng ngày. Ra đời trong điều kiện và hoàn cảnh bị các thế lực đế quốc phong kiến bản cùng hóa, bị tước đoạt hết mọi quyền lợi chính trị, bị bóc lột dã man về kinh tế, giai cấp công nhân Quảng Bình như là bộ phận cấu thành của xã hội, không chỉ thường xuyên chi phối về kinh tế mà bắt đầu có vị trí chính trị, có đủ điều kiện để tiếp thu tư tưởng cách mạng, gây dựng và phát triển tổ chức để lãnh đạo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đánh đuổi thực dân phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân. Dưới ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp và địa chủ phong kiến đã đưa chính trị, kinh tế, xã hội ở Quảng Bình vào vòng tăm tối.

Nhân dân Quảng Bình phát huy truyền thống cha ông, đứng lên dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam làm cuộc Cách mạng tháng Tám thành công 1945, giành chính quyền về tay nhân dân. Sau bao năm chiến đấu và xây dựng quê hương, Quảng Bình ngời lên sức sống mới. Kỷ nguyên độc lập dân tộc và dân chủ đến với toàn thể nhân dân Quảng Bình. Từ đây nhân dân lao động là những người chủ thực sự vận

¹⁹ Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Quảng Bình 1885-1975, Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Bình, 1998, tr.70.

mệnh của mình và đưa hết tài năng trí tuệ, sức lực để bảo vệ quê hương,... Và rồi hôm nay Quảng Bình đã và đang vững bước đi lên xây dựng quê hương để mãi mãi xứng đáng với những trang sử hào hùng mà cha ông ta từ ngàn đời tạo dựng, vun đắp.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.
2. *Đề cương bài giảng Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1980.
3. Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình xuất bản 1998.
4. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Bình*, Tập 1 (1930-1954), 1995.
5. *Lịch sử Đảng bộ Đồng Hới 1930-1975*, BCH Đảng bộ Đồng Hới, 1997.
6. *Lịch sử Đảng bộ huyện Bố Trạch*, Tập 1, BCH Đảng bộ huyện Bố Trạch xuất bản.
7. *Lịch sử Đảng bộ huyện Tuyên Hóa*, Tập 1, BCH Đảng bộ huyện Tuyên Hóa, 1996.
8. *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa*, Tập 1, BCH Đảng bộ huyện Minh Hóa.
9. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Quảng Bình 1885-1975*, Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Bình, 1998.
10. *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1971.
11. *Quốc triều chính biên toát yếu*, Tập 2.
12. *Quảng Bình kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945-1954*, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình, 1991.
13. *Bình Trị Thiên tháng Tám 1945*, Hồi ký, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1985.
14. Một số bài viết trên mạng Internet.